

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2008/NĐ-CP	3
1.1. Những bất cập của Nghị định 55	3
1.2. Quá trình xây dựng và ban hành Nghị định 97	3
1.3. Nguyên tắc xây dựng Nghị định	4
1.4. Một số ý kiến góp ý cho dự thảo Nghị định	5
II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH 97	6
2.1. Một số thuật ngữ	6
2.2. Chính sách quản lý và phát triển Internet	8
2.3. Quản lý nhà nước về Internet	9
2.4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet	10
2.4.1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet	10
2.4.2. Chủ mạng Internet dùng riêng	11
2.4.3. Đại lý Internet	11
2.4.4. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng	12
2.4.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến	12
2.4.6. Người sử dụng dịch vụ Internet	12
2.5. Quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet	12
2.5.1. Quy định về cấp phép cung cấp dịch vụ Internet	12
2.5.2. Điều kiện kinh doanh đại lý Internet	13
2.5.3. Quy định về kết nối	13
2.5.4. Quy định về tài nguyên Internet	14
2.5.5. Quy định về tiêu chuẩn chất lượng, giá cước dịch vụ Internet	14
2.6. Quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử trên Internet	15
2.6.1. Nguyên tắc	15
2.6.2. Phát hành báo điện tử, xuất bản trên mạng Internet	15
2.6.3. Cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	15
2.6.4. Đăng ký cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến	16
III. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG, SỬA ĐỔI QUAN TRỌNG	17
3.1. Cho phép mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp tất cả các loại hình dịch vụ Internet	17

3.2. Tạo điều kiện nâng cao chất lượng và giảm chi phí cung cấp dịch vụ	17
3.3. Thúc đẩy phát triển Internet băng rộng.....	17
3.4. Đơn giản hoá thủ tục hành chính trong việc cấp phép.....	17
3.5. Tạo điều kiện và tăng cường quản lý Đại lý Internet.....	18
3.6. Tăng cường quản lý và thúc đẩy phát triển nội dung thông tin điện tử trên Internet.....	18
IV. INTERNET VIỆT NAM VỚI HỘI NHẬP QUỐC TẾ	20
4.1. Sự phát triển của Internet Việt Nam	20
4.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2001 - 2005.....	20
4.1.2. Mục tiêu giai đoạn 2006 - 2010.....	21
4.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thách thức	22
4.1.4. Định hướng phát triển Internet Việt Nam.....	23
4.1.5. Kết quả đạt được	26
4.2. Hội nhập quốc tế về Internet.....	27
LỜI KẾT	30
PHỤ LỤC.....	31
TÀI LIỆU THAM KHẢO	35
CÂU HỎI KIỂM TRA	36

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2008/NĐ-CP

1.1. Những bất cập của Nghị định 55

Nghị định số 55/2001/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet (sau đây gọi là Nghị định 55) đã được Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 8 năm 2001. Nghị định 55 được xây dựng theo phương châm “quản lý phải theo kịp sự phát triển” đã tạo ra hành lang pháp lý thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp mới tham gia thị trường. Với những chính sách tích cực, thời gian qua Internet Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật và số lượng người sử dụng. Chất lượng dịch vụ Internet ngày càng được nâng cao, trong khi giá cước từng bước giảm xuống bằng và thấp hơn mức bình quân của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, sau một thời gian dài triển khai Nghị định 55 về Internet cũng đã bộc lộ một số điểm không còn phù hợp:

Thứ nhất, Nghị định 55 được ban hành trước khi có Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông và Luật Công nghệ thông tin. Vì vậy, nhiều khái niệm và nội dung của Nghị định không đồng nhất, thậm chí có quy định còn trái ngược với luật và pháp lệnh, như quy định về sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối (IXP).

Thứ hai, cùng với sự phát triển và thay đổi của công nghệ và thị trường, một số nội dung của Nghị định không còn phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế, gây cản trở đối với việc tiếp tục phát triển mạng lưới và dịch vụ Internet, như quy định việc phân loại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (quá nhiều loại hình doanh nghiệp IXP, ISP, OSP, ICP) làm cho quy trình, thủ tục cấp phép phức tạp, gây khó khăn đối với việc tham gia thị trường của các doanh nghiệp và thêm gánh nặng cho các cơ quan quản lý nhà nước; hoặc như quy định về kết nối (không cho phép doanh nghiệp ISP kết nối trực tiếp đi quốc tế mà phải thông qua doanh nghiệp IXP) làm cho chất lượng dịch vụ giảm đi, trong khi chi phí lại tăng cao.

Thứ ba, Nghị định 55 trước đây chủ yếu tập trung điều chỉnh các hoạt động liên quan đến hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ, còn các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet còn ít hoặc rất chung chung mang tính nguyên tắc. Vì vậy, khi triển khai trên thực tế gặp nhiều bất cập, khó khăn.

Thứ tư, việc tổ chức lại và sát nhập các bộ, ngành trong thời gian qua đã làm thay đổi về cơ bản việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về Internet giữa các bộ, ngành hiện nay. Ngoài chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, Bộ Thông tin và Truyền thông được giao bổ sung thêm chức năng quản lý nhà nước về báo chí và xuất bản, trong đó có cả phần thông tin điện tử trên Internet.

Từ những bất cập trên của Nghị định 55 cho thấy sự cần thiết phải xây dựng Nghị định mới thay thế và khắc phục những hạn chế nêu trên để thúc đẩy sự phát triển của Internet Việt Nam trong giai đoạn mới.

1.2. Quá trình xây dựng và ban hành Nghị định 97

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 55 và đã có công văn (số 1280/BBCVT-PC ngày 20/6/2007) gửi Văn phòng Chính phủ đề nghị bổ sung việc xây dựng Nghị định vào chương trình công tác 6 tháng cuối năm của Chính phủ. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, Bộ Thông tin và Truyền thông nhận thấy ngoài việc bổ sung các nội dung mới thì rất

nhiều các nội dung khác trong Nghị định đều cần phải sửa đổi lại cho phù hợp với tình hình hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay và cập nhật các quy định mới của pháp luật. Vì vậy, sau khi trao đổi ý kiến và thống nhất với các bộ, ngành có liên quan (Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Công an...), Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng dự thảo Nghị định Internet mới để thay thế Nghị định 55.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 3587/VPCP-CN ngày 29/6/2007 của Văn phòng Chính phủ về việc “báo cáo kết quả Hội nghị Quốc gia về phát triển Internet”, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức soạn thảo Nghị định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet (sau đây gọi là Nghị định Internet).

Ngày 30/7/2007, Bộ Thông tin và Truyền thông đã có quyết định số 713/QĐ-BBCVT thành lập Ban Soạn thảo Nghị định bao gồm các đại diện của Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá Thông tin và Bộ Bưu chính Viễn thông. Ban Soạn thảo đã tổ chức nghiên cứu các báo cáo chuyên đề, hội thảo với các bộ ngành, doanh nghiệp Internet và tổ chức có liên quan đến hoạt động Internet tại Việt Nam.

Sau khi hoàn thành dự thảo Nghị định Internet, Bộ Thông tin và Truyền thông đã có công văn xin ý kiến các Bộ ngành có liên quan bao gồm Văn phòng Chính phủ, các Bộ: Công an, Tư pháp, Kế hoạch Đầu tư, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Nội vụ; các UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp Internet, một số Hội và Hiệp hội có liên quan để lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo Nghị định. Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng đã được đưa lên website chính phủ và website của Bộ Thông tin và Truyền thông để lấy ý kiến của đông đảo xã hội.

Sau khi tổ chức thẩm định, lấy ý kiến 26 thành viên Chính phủ và hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản QPPL, ngày 28/8/2008 Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị định số 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet (sau đây gọi là Nghị định 97).

1.3. Nguyên tắc xây dựng Nghị định

Nghị định 97 được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau đây:

- Đảm bảo phù hợp với các qui định của các văn bản qui phạm pháp luật cao hơn hoặc tương đương có liên quan (bao gồm Luật công nghệ thông tin, Luật báo chí, Luật Xuất bản, Pháp lệnh bưu chính viễn thông, Nghị định 160/2004/NĐ-CP của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông) trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và đảm bảo lợi ích tối đa cho người sử dụng dịch vụ mà vẫn đảm bảo được yêu cầu quản lý nhà nước.

- Tham khảo, đối chiếu với luật pháp và kinh nghiệm triển khai của các nước trên thế giới, phù hợp thông lệ quốc tế, với các qui định hiện hành của pháp luật Việt Nam, có tính đến đặc thù kinh tế, xã hội và trình độ phát triển của Việt Nam.

- Thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế một cửa, đơn giản hoá và minh bạch hóa thủ tục hành chính để giảm phiền hà cho doanh nghiệp, người dân và gánh nặng không cần thiết trong công việc cho cơ quan quản lý.

- Chi tiết đến mức tối đa để khi ban hành Nghị định là có thể triển khai ngay được trong thực tế; hạn chế việc ban hành thêm nhiều các văn bản hướng dẫn không cần thiết dưới Nghị định.

1.4. Một số ý kiến góp ý cho dự thảo Nghị định

Nhìn chung các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp đều nhất trí cao với những nguyên tắc xây dựng Nghị định, quan điểm quản lý và phát triển Internet và những nội dung cơ bản của Nghị định. Bộ Thông tin và Truyền thông đã nghiên cứu tiếp thu hầu hết các ý kiến góp ý xác đáng của các Bộ, ngành, địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp và đã có giải trình chi tiết các nội dung góp ý.

Trong dự thảo Nghị định gửi xin ý kiến của các bộ, ngành và địa phương Ban soạn thảo có đưa ra quy định *“Khi không còn nhu cầu sử dụng, tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cho tổ chức, cá nhân khác. Khi chuyển quyền sử dụng tên miền, các bên chuyển nhượng phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng, nộp thuế chuyển nhượng tại cơ quan thuế và đăng ký lại việc sử dụng tên miền với Trung tâm Internet Việt Nam”*.

Các ý kiến đóng góp của các Bộ, ngành và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đều không đề cập đến quy định này. Như vậy, Bộ Thông tin và Truyền thông hiểu rằng các Bộ, ngành đều thống nhất với việc cho phép chuyển quyền sử dụng tên miền “.vn”. Tại dự thảo cuối cùng của Nghị định, Bộ Thông tin và Truyền thông đã không đưa quy định này vào nữa vì các lý do sau:

- Tên miền là một dạng tài nguyên Internet, đã được Luật Công nghệ thông tin qui định là tài nguyên thông tin quốc gia (khoản 1 Điều 68 Luật Công nghệ Thông tin). Tuy nhiên, thực tế thời gian qua nhu cầu về chuyển nhượng tên miền trong xã hội là rất lớn. Do là tài nguyên thông tin quốc gia nên tên miền không thể được mua bán, nhưng có thể được chuyển quyền sử dụng (giống như tài nguyên đất đai và các tài nguyên khác). Để đáp ứng nhu cầu xã hội và thúc đẩy việc sử dụng tên miền tiếng Việt “.vn”, về chủ trương, Bộ Thông tin và Truyền thông ủng hộ việc cho phép chuyển quyền sử dụng tên miền “.vn”. Tuy nhiên, Luật Công nghệ Thông tin, Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông lại chưa quy định vấn đề này. Vì vậy, việc quy định chuyển nhượng quyền sử dụng tên miền “.vn” và đặc biệt là việc định ra một loại thuế mới (thuế chuyển quyền sử dụng tên miền) ở mức Nghị định của Chính phủ có thể chưa phù hợp, mà nên quy định ở trong luật do Quốc hội ban hành.

- Việc quy định về chuyển quyền sử dụng tên miền tại dự thảo Nghị định mới dừng lại ở mức chủ trương, các quy định cụ thể cũng chưa được đề cập và nghiên cứu kỹ. Vì vậy, nếu Nghị định được ban hành khi chưa có hướng dẫn cụ thể ngay của các Bộ, ngành thì sẽ khó và chậm triển khai, gây bức xúc trong xã hội hoặc không quản lý được thị trường chuyển nhượng.

Vì các lý do trên Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị đề vấn đề này lại để nghiên cứu kỹ hơn và đưa vào Luật Viễn thông, dự kiến sẽ trình Quốc hội trong năm 2010.

Theo thông báo từ Văn phòng Chính phủ, dự thảo Nghị định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đã nhận được ý kiến của 26/26 ý kiến của các thành viên Chính phủ. Tất cả 26 thành viên Chính phủ đã có ý kiến đều đồng ý ban hành dự thảo Nghị định và có 06 thành viên Chính phủ có góp ý thêm. Một số ý kiến góp ý cụ thể của các thành viên Chính phủ xin xem trong phần phụ lục.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH 97

Ngày 28/8/2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet. Nghị định 97 có 6 chương với 26 điều.

Chương I những quy định chung (gồm 6 điều, từ Điều 1 đến Điều 6) quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích các thuật ngữ, chính sách quản lý và phát triển Internet, các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet (gồm 6 điều, từ Điều 7 đến Điều 12) quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet.

Chương III quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet (gồm 6 điều, từ Điều 13 đến Điều 18) quy định về việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

Chương IV quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin điện tử trên Internet (gồm 4 điều, từ Điều 19 đến Điều 22) quy định về việc quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử trên Internet.

Chương V thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (gồm 3 điều, từ Điều 23 đến Điều 25) quy định về việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Chương VI điều khoản thi hành (gồm 1 điều) quy định về hiệu lực và trách nhiệm thi hành Nghị định.

Nghị định 97 có những nội dung cơ bản như sau:

2.1. Một số thuật ngữ

Internet là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet (Internet Protocol - IP) và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng.

IP là giao thức vận chuyển cơ bản cho các gói tin trên mạng Internet và các mạng dùng giao thức TCP/IP. IP là giao thức liên mạng. Nó cung cấp hệ thống truyền thông trên các mạng được nối với nhau. Trong đó, một mạng riêng lẻ nối vào được gọi là mạng con (subnetwork/subnet). Một bộ định tuyến (router) nối hai mạng con để tạo một giao tiếp liên mạng. Mỗi mạng con trong hệ thống có thể khác nhau, tức là mạng con này có thể là Ethernet trong khi mạng con kia có thể là mạng token ring. Vì vậy, mỗi mạng con có các phương thức MAC (medium access control) của riêng nó để đặt thông tin vào các khung, đánh địa chỉ các khung này để truyền đến các nút khác trên cùng mạng.

IP cung cấp một cách thống nhất việc đóng gói thông tin để phân phối ngang qua các đường biên của các mạng con. Trong khi các khung được dùng để truyền thông tin trên mạng con, datagram IP như các “phong bì” để truyền thông tin qua các điểm giao tiếp liên mạng. Tuy nhiên, datagram không thay thế cho khung được. Các khung là cách duy nhất để truyền thông ngang qua mạng con. Khi datagram đi qua mạng con, chúng “cưỡi lên” các khung của mạng con này. Khi đến router, datagram sẽ được gỡ ra khỏi các khung và đóng gói lại thành loại khung của mạng kế tiếp.

Khi một router trích datagram ra khỏi một khung, nó tìm ra địa chỉ IP đích và quyết định nơi chuyển tiếp. Nếu địa chỉ IP đích phù hợp với máy tính trên mạng kế

tiếp, datagram sẽ được đặt vào một khung và được đánh địa chỉ đến máy tính này. Ngược lại, datagram sẽ được đặt vào một khung và đánh địa chỉ đến router kế tiếp, router này sẽ gửi datagram và sẽ đảm nhiệm tiếp quá trình vừa nêu. Trong suốt quá trình truyền dữ liệu, giao thức phân giải địa chỉ ARP (Address Resolution Protocol) được dùng để phân giải các địa chỉ IP.

Tài nguyên Internet bao gồm hệ thống tên miền, địa chỉ Internet và số hiệu mạng dùng cho Internet, được ấn định thống nhất trên phạm vi toàn cầu.

Có ba cách để xác định hệ thống máy tính trong môi trường mạng TCP/IP: địa chỉ vật lý, địa chỉ IP và tên miền. Địa chỉ vật lý là địa chỉ MAC được ghi vào trong card giao diện mạng. Địa chỉ IP xác định một máy tính trên một liên mạng IP. Tên miền cung cấp tên dễ nhớ cho một máy tính trong liên mạng IP. Khi người dùng sử dụng tên miền, chúng sẽ được chuyển thành địa chỉ IP bởi DNS (Domain Name System) chung cho các địa chỉ trong liên mạng IP.

Địa chỉ IP là dãy số dùng để xác định duy nhất cho một hệ thống máy tính trên liên mạng. Địa chỉ IP là số nhị phân 32 bit (IPv4) chứa hai thông tin quan trọng: Network identifier (định danh mạng) dùng để xác định mạng (một nhóm máy tính); Host identifier (định danh máy tính) chỉ ra một máy tính nào đó trong mạng. Địa chỉ Internet dùng định dạng thập phân có dấu chấm, mỗi dấu chấm phân cách mỗi byte của địa chỉ 32 bit.

IPv4 đã được dùng để truyền thông cho Internet khá tốt nhưng nó bị giới hạn ở không gian địa chỉ và có vấn đề khi có quá nhiều máy tính nối vào Internet. Để giải quyết tình trạng cạn kiệt địa chỉ IPv4, IPv6 đã được IETF phác thảo trong RFC 1883 và RFC 1887 (<http://www.ietf.org>). Tính năng quan trọng nhất của IPv6 là không gian địa chỉ của nó dài hơn. Nhờ vậy, nó sẽ cung cấp đủ địa chỉ để gán địa chỉ IP cho bất kỳ người nào và bất kỳ thiết bị nào được chấp nhận trên hành tinh này.

Mạng lưới thiết bị Internet là tập hợp các hệ thống thiết bị Internet của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được kết nối với nhau thông qua mạng viễn thông công cộng hoặc bằng các đường truyền dẫn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuê hoặc tự xây dựng.

Mạng Internet dùng riêng là mạng lưới thiết bị Internet do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập, kết nối với Internet để cung cấp các dịch vụ Internet cho các thành viên của cơ quan, tổ chức đó trên cơ sở không kinh doanh và hoạt động phi lợi nhuận.

Mạch vòng nội hạt là một phần của mạng viễn thông công cộng bao gồm các đường dây thuê bao và các đường trung kế kết nối tổng đài của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị đầu cuối thuê bao của người sử dụng dịch vụ.

Phân tách mạch vòng nội hạt là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định có thể sử dụng cùng một mạch vòng nội hạt để cung cấp hai dịch vụ này độc lập với nhau cho người sử dụng dịch vụ.

Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông:

- Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy nhập đến Internet;

- Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet trong nước giữa các tổ chức, doanh nghiệp đó;

- Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông là dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng được cung cấp cho người sử dụng thông qua mạng lưới thiết bị Internet.

Trạm trung chuyển Internet (IX) là một mạng lưới hoặc hệ thống thiết bị Internet, được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để truyền tải lưu lượng Internet trong nước giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các mạng Internet dùng riêng.

Thông tin điện tử trên Internet là thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua mạng lưới thiết bị Internet.

Trang thông tin điện tử trên Internet là trang thông tin hoặc tập hợp trang thông tin phục vụ cho việc cung cấp và trao đổi thông tin trên môi trường Internet, bao gồm trang thông tin điện tử (website), trang thông tin điện tử cá nhân (blog), cổng thông tin điện tử (portal) và các hình thức tương tự khác.

Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử trên Internet của tổ chức hoặc doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên cơ sở trích dẫn lại thông tin từ nguồn chính thức của các cơ quan báo chí hoặc từ các trang thông tin điện tử của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là dịch vụ cung cấp cho cộng đồng rộng rãi người sử dụng khả năng tương tác, chia sẻ, lưu trữ và trao đổi thông tin với nhau trên môi trường Internet, bao gồm dịch vụ tạo blog, diễn đàn (forum), trò chuyện trực tuyến (chat) và các hình thức tương tự khác.

2.2. Chính sách quản lý và phát triển Internet

Nhà nước có chính sách khuyến khích việc ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội để nâng cao năng suất lao động; hỗ trợ cải cách hành chính, tăng tiện ích xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm an ninh, quốc phòng. Thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và đưa Internet đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet. Có biện pháp để bảo vệ trẻ em khỏi tác động tiêu cực của Internet. Khuyến khích tăng cường đưa thông tin tiếng Việt lên Internet. Tên miền quốc gia “.vn”, địa chỉ Internet và số hiệu mạng Internet do Việt Nam quản lý là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, cần phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Khuyến khích và tạo điều kiện để sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia “.vn” và thể hệ địa chỉ Internet IPv6. Internet Việt Nam là một bộ phận quan trọng thuộc cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, được bảo vệ theo pháp luật, không ai được xâm phạm. Bảo đảm an toàn, an ninh cho các hệ thống thiết bị và thông tin điện tử trên Internet là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, mọi tổ chức và cá nhân.

Nghiêm cấm việc lợi dụng Internet nhằm mục đích: chống lại nhà nước Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc; tiết lộ bí mật

nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác đã được pháp luật quy định; đưa các thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức; danh dự, nhân phẩm của công dân; lợi dụng Internet để quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật.

2.3. Quản lý nhà nước về Internet

Tại Điều 5 Nghị định 97 quy định trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều phải có trách nhiệm quản lý nhà nước về Internet. Cụ thể:

Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về Internet, bao gồm:

- Xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển Internet;
- Hướng dẫn thực hiện các văn bản QPPL về cấp phép cung cấp dịch vụ, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, giá cước, tài nguyên Internet, an toàn thông tin, cấp phép báo điện tử, xuất bản trên mạng Internet và quản lý thông tin điện tử trên Internet;
- Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về Internet.
- Thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet....

Để triển khai Nghị định 97, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xây dựng 4 thông tư hướng dẫn Nghị định 97. Cụ thể như sau:

- Thông tư hướng dẫn Nghị định 97 về dịch vụ và mạng lưới Internet;
- Thông tư hướng dẫn Nghị định 97 về quản lý, sử dụng tài nguyên Internet;
- Thông tư hướng dẫn Nghị định 97 về giải quyết tranh chấp tên miền;
- Thông tư hướng dẫn Nghị định 97 về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

Dự kiến, quý I/2009 thông tư quản lý thông tin điện tử trên Internet sẽ được ban hành và 3 thông tư còn lại sẽ được ban hành sớm hơn (trong năm 2008).

Các thông tư này được ban hành sẽ hướng dẫn chi tiết các quy định của Nghị định 97 liên quan đến các vấn đề về kỹ thuật, chuyên môn, về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet; góp phần triển khai Nghị định 97 vào thực tiễn; giúp cho hoạt động quản lý của Nhà nước về Internet thuận lợi hơn; giúp cho các DN, người sử dụng dịch vụ chấp hành đúng các quy định của pháp luật, thuận tiện trong việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

Bộ Công an chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo an ninh thông tin trong lĩnh vực Internet, bao gồm:

- Hướng dẫn thực hiện các văn bản QPPL về an ninh thông tin trong hoạt động Internet;
- Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương và các DN viễn thông, Internet tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an ninh quốc gia và phòng, chống tội phạm đối với hoạt động Internet....

Bộ KHĐT, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ TTTT xây dựng cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính để thúc đẩy việc sử dụng Internet trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và đưa Internet đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. **Bộ Tài chính** ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí liên quan đến tài nguyên Internet.

Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự đối với các thông tin cần được bảo mật trong các hoạt động thương mại, dân sự trên Internet.

UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước về Internet tại địa phương phù hợp với các quy định của Nghị định 97.

2.4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet

Chương II của Nghị định 97 quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet. Các đối tượng cụ thể bao gồm: doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, chủ mạng Internet dùng riêng, đại lý Internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến và người sử dụng dịch vụ.

2.4.1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (ISP) là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng. Theo đó, không hạn chế đối tượng muốn trở thành doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet. Như vậy, tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau để được cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng. Miễn là doanh nghiệp đó được thành lập, đăng ký phù hợp với pháp luật của Việt Nam. *Trong khi đó, Nghị định 55 quy định hạn chế hơn đối với đối tượng cung cấp dịch vụ Internet. Cụ thể, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP) phải là doanh nghiệp nhà nước hoặc công ty cổ phần mà Nhà nước chiếm cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt.*

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng của doanh nghiệp để cung cấp các dịch vụ Internet theo đúng quy định của giấy phép;

- Thuê đường truyền dẫn viễn thông của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng đã được cấp phép để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet của doanh nghiệp, kết nối trực tiếp với Internet quốc tế và cung cấp dịch vụ đến đại lý, người sử dụng dịch vụ Internet;

- Được sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet;

- Triển khai các trang thiết bị và phương án kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet với người sử dụng dịch vụ và ký hợp đồng đại lý Internet với các tổ chức và cá nhân. Trường hợp hợp đồng được thực hiện bằng văn bản, căn cứ quy định của pháp luật về hợp đồng và về Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm xây dựng, ban hành hợp đồng mẫu để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp;

- Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trong người sử dụng dịch vụ Internet kinh doanh lại dịch vụ Internet trái pháp luật...;

- Thông báo thời điểm bắt đầu chính thức cung cấp dịch vụ và kế hoạch triển khai cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an 10 ngày làm việc trước khi cung cấp dịch vụ bằng văn bản hoặc thông qua môi trường mạng theo các địa chỉ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định....

2.4.2. Chủ mạng Internet dùng riêng

Chủ mạng Internet dùng riêng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam thiết lập mạng Internet dùng riêng theo quy định. Thành viên của mạng là thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng. Tư cách thành viên được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản quy định cơ cấu, tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó hoặc các quy định pháp lý liên quan khác.

Chủ mạng Internet dùng riêng có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại các địa điểm mà mình được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật để cung cấp dịch vụ Internet cho các thành viên của mạng;

- Thuê hoặc xây dựng đường truyền dẫn viễn thông để thiết lập mạng Internet dùng riêng và kết nối trực tiếp với Internet quốc tế;

- Thực hiện các quy định về cấp phép, kết nối, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước, an toàn, an ninh thông tin, tài nguyên Internet;

- Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác....

2.4.3. Đại lý Internet

Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý và hưởng thù lao. Các tổ chức, cá nhân là chủ các khách sạn, nhà hàng, văn phòng, sân bay, bến xe, v.v... khi cung cấp dịch vụ Internet cho người sử dụng không thu cước dịch vụ trong phạm vi các địa điểm nói trên đều phải ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và thực hiện đầy đủ các quy định về đại lý, trừ các quy định liên quan đến giá cước đối với người sử dụng dịch vụ.

Đại lý Internet có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông cho người sử dụng tại địa điểm đó có thu cước hoặc không thu cước theo đúng các thoả thuận trong hợp đồng đại lý;

- Thực hiện các quy định về cung cấp, bán lại dịch vụ Internet theo quy định của pháp luật;

- Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;

- Thực hiện thời gian mở, đóng cửa hàng ngày theo quy định của chính quyền địa phương....

2.4.4. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng

Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng là doanh nghiệp viễn thông được cấp Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật. Trong hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có nghĩa vụ:

- Cung cấp đường truyền dẫn viễn thông và phân tách mạch vòng nội hạt đầy đủ, kịp thời khi có yêu cầu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trên cơ sở hợp đồng giao kết giữa các bên, trong các điều kiện công bằng và hợp lý, để bảo đảm kịp thời việc triển khai cung cấp các dịch vụ Internet, đặc biệt là các dịch vụ Internet băng rộng;

- Không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là đơn vị thành viên của mình với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khác;

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động Internet.

2.4.5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến cho công cộng.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến có trách nhiệm:

- Xây dựng quy chế cung cấp, sử dụng và trao đổi thông tin phù hợp với các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet tại Nghị định 97;

- Thực hiện việc ngăn chặn và loại bỏ các nội dung thông tin vi phạm quy định của pháp luật khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2.4.6. Người sử dụng dịch vụ Internet

Người sử dụng dịch vụ Internet là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet hoặc với đại lý Internet để sử dụng dịch vụ Internet.

Người sử dụng dịch vụ Internet có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Được sử dụng tất cả các dịch vụ Internet, trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;

- Chịu trách nhiệm về những nội dung thông tin do mình đưa vào, lưu trữ, truyền đi trên Internet theo quy định của pháp luật;

- Bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã, thông tin cá nhân, hệ thống thiết bị của mình và chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, an ninh thông tin;

- Không được cung cấp dịch vụ cho công cộng và kinh doanh lại các dịch vụ Internet.

2.5. Quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet

2.5.1. Quy định về cấp phép cung cấp dịch vụ Internet

Các doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng sau khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

Các mạng Internet dùng riêng phải có Giấy phép thiết lập mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp:

- Mạng Internet dùng riêng mà các thành viên của mạng là các cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên;

- Mạng Internet dùng riêng có đường truyền tự xây dựng.

Ngoài các mạng Internet dùng riêng quy định tại khoản 1 Điều 14, các mạng Internet dùng riêng khác không cần phải có Giấy phép thiết lập mạng nhưng phải tuân theo các quy định của pháp luật về kết nối, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước, tài nguyên Internet và an toàn, an ninh thông tin.

Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ Internet công cộng thực hiện theo các quy định tại các Điều 36, Điều 40, Điều 41 Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về viễn thông.

Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép thiết lập mạng Internet dùng riêng thực hiện theo các quy định tại các Điều 36, Điều 44, Điều 45 Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về viễn thông.

2.5.2. Điều kiện kinh doanh đại lý Internet

Kinh doanh đại lý Internet là dạng kinh doanh có điều kiện. Đại lý Internet muốn kinh doanh, cung cấp dịch vụ cho công cộng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có địa điểm và mặt bằng bảo đảm các quy định, tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; vệ sinh môi trường để bảo vệ an toàn và sức khỏe cho người sử dụng dịch vụ.

- Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh.

- Có hệ thống thiết bị Internet đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo quy định.

- Niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ Internet tại địa điểm kinh doanh đại lý Internet. Nội quy này phải ghi đầy đủ và rõ ràng các điều cấm đã được quy định tại Điều 6 Nghị định 97; các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ Internet tại Điều 12 Nghị định 97.

2.5.3. Quy định về kết nối

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng để kết nối trực tiếp đi quốc tế; kết nối trực tiếp với nhau; kết nối với các trạm trung chuyển Internet.

Các mạng Internet dùng riêng được xây dựng hoặc thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng để kết nối trực tiếp đi quốc tế; kết nối trực

tiếp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; kết nối với các trạm trung chuyển Internet (IX). Các mạng Internet dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau.

Thiết lập trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận để trung chuyển lưu lượng Internet trong nước trên phạm vi toàn quốc. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đồng thời là doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có trách nhiệm thiết lập đường truyền dẫn kết nối đến trạm trung chuyển Internet quốc gia.

2.5.4. Quy định về tài nguyên Internet

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và các tên miền quốc tế. Việc đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện thông qua các nhà đăng ký tên miền “.vn” theo các nguyên tắc sau: bình đẳng, không phân biệt đối xử; đăng ký trước được quyền sử dụng trước; tuân thủ các quy định về bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” tại Điều 68 Luật Công nghệ thông tin; trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và lưu trữ trong các máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

Việc đăng ký tên miền quốc tế được thực hiện trực tiếp với các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế ở nước ngoài hoặc thông qua các nhà đăng ký tên miền quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế ở nước ngoài. Tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 Luật Công nghệ thông tin.

Nhà đăng ký tên miền “.vn” thực hiện hoạt động đăng ký tên miền trên cơ sở hợp đồng ký với Trung tâm Internet Việt Nam và quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Nhà đăng ký tên miền quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký hoạt động và báo cáo theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các mạng Internet dùng riêng được quyền xin cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng từ Trung tâm Internet Việt Nam để sử dụng hoặc phân bổ và cấp phát lại cho người sử dụng của mình. Việc xin cấp địa chỉ Internet và số hiệu mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.5.5. Quy định về tiêu chuẩn chất lượng, giá cước dịch vụ Internet

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện quy định về quản lý chất lượng dịch vụ như: công bố chất lượng dịch vụ theo quy định; thường xuyên tự kiểm tra, giám sát và bảo đảm cung cấp dịch vụ cho người sử dụng theo đúng mức chất lượng quy định hoặc mức chất lượng đã công bố....

Đối với quản lý về giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm: hạch toán riêng dịch vụ Internet và xác định giá thành các dịch vụ Internet theo quy định; quyết định, đăng ký, thông báo, báo cáo giá cước theo quy định; niêm yết và thu cước của người sử dụng theo đúng mức giá cước đã công bố; thanh toán giá cước với các doanh nghiệp khác theo đúng mức giá cước trên cơ sở hợp đồng đã ký...

2.6. Quy định về quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử trên Internet

Việc quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử trên Internet được quy định như sau:

2.6.1. Nguyên tắc

Nguyên tắc quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử được quy định tại Điều 19 Nghị định 97 với các nội dung sau:

- Việc thiết lập trang thông tin điện tử, việc cung cấp, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin điện tử trên Internet phải tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành, bao gồm: công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ, báo chí, xuất bản, bảo vệ bí mật nhà nước, quảng cáo....

- Các cơ quan báo chí đã được cấp Giấy phép hoạt động báo điện tử theo quy định của pháp luật về báo chí được thiết lập trang thông tin điện tử sử dụng cho hoạt động báo chí.

- Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp phải có giấy phép do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

- Các doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử và sử dụng Internet để cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành trên Internet thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định liên quan tại Nghị định 97.

- Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thiết lập các trang thông tin điện tử không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 19 thì không cần giấy phép và không cần đăng ký, nhưng phải tuân theo các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet

2.6.2. Phát hành báo điện tử, xuất bản trên mạng Internet

Điều kiện, quy trình, thủ tục cấp Giấy phép hoạt động báo điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về báo chí. Hoạt động về báo chí và xuất bản phải tuân theo quy định của Luật Báo chí và Luật Xuất bản.

Cơ quan báo chí và nhà xuất bản có giấy phép hoạt động báo điện tử và xuất bản trên mạng Internet được thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở của mình để trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet thực hiện việc phát hành báo điện tử và xuất bản phẩm trên mạng Internet.

2.6.3. Cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

Các tổ chức, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật tại Việt Nam muốn được cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đủ phương tiện kỹ thuật, nhân sự, chương trình quản lý phục vụ cho việc thiết lập, cung cấp và quản lý thông tin phù hợp với quy mô hoạt động;

- Cam kết của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung trang thông tin điện tử và tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

Hồ sơ cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 97. Trong hồ sơ cấp phép phải nêu rõ loại hình dịch vụ dùng để cung cấp hoặc trao đổi thông tin, bao gồm: website, forum, blog.... và tên miền dự kiến sử dụng. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ cấp phép. Trường hợp không cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Giấy phép thiết lập trang tin điện tử tổng hợp có thời gian trong vòng 5 năm và chỉ được gia hạn 1 lần, thời gian gia hạn tối đa là 1 năm.

Việc thu hồi giấy phép xảy ra trong trường hợp sau: cung cấp nội dung thông tin vi phạm các quy định cấm nêu tại Điều 6 Nghị định 97 và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép mà tổ chức, doanh nghiệp đó không triển khai hoạt động cung cấp thông tin lên mạng Internet theo quy định tại giấy phép được cấp.

Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép không được cấp phép lại ít nhất trong vòng 01 năm, kể từ ngày bị thu hồi giấy phép.

2.6.4. Đăng ký cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến không cần phải xin giấy phép nhưng phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông. Điều kiện để được đăng ký phải là tổ chức, doanh nghiệp có đủ phương tiện kỹ thuật, nhân sự, hệ thống quản lý phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phù hợp với quy mô hoạt động; cam kết tuân thủ các quy định tại Nghị định 97 và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet. Doanh nghiệp chỉ được chính thức cung cấp dịch vụ cho công cộng sau khi nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận đã nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của doanh nghiệp. Hình thức đăng ký và xác nhận: bằng văn bản hoặc thông qua môi trường mạng theo các địa chỉ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

III. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG, SỬA ĐỔI QUAN TRỌNG

3.1. Cho phép mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp tất cả các loại hình dịch vụ Internet

Về tổng quan, có ba loại hình dịch vụ Internet bao gồm dịch vụ kết nối Internet, truy nhập Internet và ứng dụng Internet trong viễn thông. Nghị định 55 qui định tương ứng với ba loại hình dịch vụ đó là ba loại hình doanh nghiệp Internet, bao gồm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet (IXP), doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (ISP) và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (OSP Viễn thông). Mọi thành phần kinh tế có thể được làm ISP, OSP viễn thông, tuy nhiên chỉ có các doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp mà nhà nước chiếm cổ phần chi phối mới được làm IXP. Điều này không phù hợp với qui định tại Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông, theo đó doanh nghiệp cung cấp dịch vụ IXP không phải là doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng và do đó không nhất thiết phải là doanh nghiệp nhà nước hoặc Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

Chính vì vậy, Nghị định này đã qui định doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được tham gia cung cấp cả ba loại hình dịch vụ trên (khoản 9 Điều 3 và khoản 1 Điều 7).

3.2. Tạo điều kiện nâng cao chất lượng và giảm chi phí cung cấp dịch vụ

Nghị định 55 qui định các doanh nghiệp ISP và OSP Viễn thông không được trực tiếp thuê kênh kết nối Internet quốc tế mà phải thông qua các IXP. Chính sách này đã làm giảm chất lượng và tăng chi phí cung cấp dịch vụ đối với các doanh nghiệp Internet. Nhằm thúc đẩy Internet phát triển, tạo điều kiện nâng cao chất lượng và giảm giá thành dịch vụ Internet, Nghị định này qui định mọi doanh nghiệp Internet đều có quyền thuê kênh để trực tiếp kết nối với Internet quốc tế và với các trạm trung chuyển Internet (điểm b khoản 2 Điều 7 và khoản 1, 2 Điều 16). Ngoài ra, để nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo an toàn thông tin của toàn bộ mạng lưới Internet Việt Nam thì Nghị định cũng chính thức quy định việc thành lập trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) thuộc Trung tâm Internet Việt Nam để trung chuyển lưu lượng Internet trong nước trên phạm vi toàn quốc để tránh việc lưu lượng Internet trong nước lại phải đi vòng ra nước ngoài (khoản 3 Điều 16).

3.3. Thúc đẩy phát triển Internet băng rộng

Trước đây, Nghị định 55 không quy định cụ thể và chưa có các chế tài bắt buộc đối với các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông trong việc cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet thuê kênh truyền dẫn và chia sẻ hạ tầng mạng lưới viễn thông, đặc biệt là đối với các đường dây thuê bao. Vì vậy, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet không có hạ tầng mạng đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai cung cấp dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ Internet băng rộng. Để thúc đẩy phát triển các dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao (xDSL), Nghị định lần này đã qui định buộc các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông phải có trách nhiệm cung cấp đường truyền dẫn viễn thông và phân tách mạch vòng nội hạt kịp thời, đầy đủ khi có yêu cầu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (điểm a khoản 2 Điều 10).

3.4. Đơn giản hoá thủ tục hành chính trong việc cấp phép

Nghị định 55 qui định việc cung cấp các dịch vụ kết nối Internet, truy nhập Internet và ứng dụng Internet trong viễn thông cần phải có giấy phép của Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Nghị định cũng qui định có ba loại

hình giấy phép tương ứng với ba loại hình dịch vụ trên. Như vậy, nếu một doanh nghiệp muốn cung cấp cả 3 loại hình dịch vụ, sẽ phải làm ba bộ hồ sơ, ba lần thẩm định. Nghị định 55 cũng qui định rằng đoàn kiểm tra liên ngành Viễn thông - Công an sẽ tiến hành kiểm tra thực tế hệ thống thiết bị của doanh nghiệp trước khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ và doanh nghiệp chỉ được chính thức cung cấp dịch vụ khi có văn bản cho phép của Tổng cục Bưu điện.

Để đơn giản hoá thủ tục hành chính, Nghị định này đã qui định chỉ có một loại hình doanh nghiệp Internet (gọi là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet - ISP), doanh nghiệp đó có thể cung cấp một, hai hay cả ba loại hình dịch vụ Internet tùy thuộc vào yêu cầu của doanh nghiệp và chỉ cần một giấy phép (khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 13). Đồng thời, Nghị định đã bỏ qui định về kiểm tra liên ngành và văn bản cho phép chính thức cung cấp dịch vụ của Tổng cục bưu điện. Thay vào đó, doanh nghiệp chỉ cần thông báo thời điểm bắt đầu chính thức và kế hoạch triển khai cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trước khi cung cấp dịch vụ bằng văn bản hay thông qua môi trường mạng (điểm k khoản 2 Điều 7). Với qui định mới này, các cơ quan nhà nước vẫn thực hiện được công tác quản lý doanh nghiệp, nhưng hình thức quản lý nhà nước theo dạng tiền kiểm trước đây nay được thay thế bằng hình thức hậu kiểm và để các doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

3.5. Tạo điều kiện và tăng cường quản lý Đại lý Internet

Trong những năm qua, đại lý Internet đã góp phần quan trọng trong việc phổ cập dịch vụ Internet đến mọi người dân, kể cả ở vùng sâu, vùng xa, nhất là trong điều kiện Việt nam, khi thu nhập của người dân còn thấp, không phải gia đình nào cũng có thể lắp đặt máy tính kết nối Internet. Bên cạnh những ưu điểm của loại hình cung cấp dịch vụ này, trong thời gian gần đây tình trạng người sử dụng đặc biệt là tầng lớp thanh, thiếu niên truy nhập nhiều vào các thông tin độc hại trên Internet hoặc bỏ học để chơi trò chơi trực tuyến tại các đại lý Internet là một vấn đề nóng bỏng, gây lo lắng và bức xúc trong xã hội và gia đình. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ Các Bộ Bưu chính Viễn thông, Văn hoá Thông tin, Công an và Kế hoạch Đầu tư đã ban hành thông tư liên tịch về quản lý đại lý Internet (Thông tư số 02/2005/TTLT-BCVT-VHTT-CA-KHĐT ngày 14/7/2005). Tuy nhiên, Thông tư 02 chỉ là giải pháp tình thế trong khi chưa bổ sung, sửa đổi được Nghị định 55, vì theo quy định của pháp luật các điều kiện kinh doanh cần được quy định ở văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ mới phù hợp. Mặt khác, sau một thời gian triển khai, một số qui định tại Thông tư 02 hiện nay có nhiều điểm bất cập và thiếu khả thi. Vì vậy, Ban soạn thảo đã sửa đổi, bổ sung và đưa các qui định về điều kiện kinh doanh Đại lý Internet vào dự thảo Nghị định mới trên nguyên tắc phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Thương mại và Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông.

3.6. Tăng cường quản lý và thúc đẩy phát triển nội dung thông tin điện tử trên Internet

Nghị định 55 đưa ra một khái niệm Đơn vị cung cấp thông tin trên Internet (ICP) khá chung chung và theo Quyết định số 27/2002/QĐ-BVHTT ban hành quy chế quản lý và cấp giấy phép cung cấp thông tin, thiết lập trang tin điện tử trên Internet ngày 10/10/2002 của Bộ Văn hoá Thông tin trước đây hướng dẫn Nghị định 55 thì ICP và mọi trang thông tin trên Internet của các tổ chức, doanh nghiệp đều phải cấp phép. Các quy định về quản lý thông tin như Nghị định 55 và các văn bản hướng dẫn đã làm

cho công tác quản lý thông tin trên Internet không khả thi và gây nhiều bất cập cho việc quản lý và phát triển ngành công nghiệp nội dung thông tin số. Dự thảo Nghị định lần này đã bỏ khái niệm về Đơn vị cung cấp thông tin trên Internet (ICP) mà thay vào đó là phân loại và qui định về việc quản lý đối với từng loại hình thông tin điện tử cụ thể (Điều 19):

- Các cơ quan báo chí có yêu cầu và đủ điều kiện theo quy định tại Luật báo chí được cấp giấy phép hoạt động báo điện tử theo quy định.

- Các tổ chức thiết lập trang thông tin điện tử để đưa hoặc trao đổi thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội phải có giấy phép do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp và phải tuân theo các quy định về báo chí, xuất bản, các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

- Các doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông và tuân theo các qui định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

- Các tổ chức thiết lập trang thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành trên Internet trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành và các qui định có liên quan tại Nghị định này.

- Tổ chức, cá nhân thiết lập các trang thông tin điện tử không thuộc các đối tượng nằm trong các quy định nêu trên thì không cần giấy phép và không cần phải đăng ký nhưng phải tuân theo các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

Như vậy, Nghị định 97 ra đời và thay thế Nghị định 55 đã khắc phục được những hạn chế, bất cập và những điểm còn tồn tại. Đồng thời, Nghị định 97 cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp Internet và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp nội dung thông tin điện tử. Một trong những điểm mới của Nghị định 97 so với Nghị định 55 là việc đơn giản hoá thủ tục hành chính, phù hợp với chủ trương của Nhà nước và các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

IV. INTERNET VIỆT NAM VỚI HỘI NHẬP QUỐC TẾ

4.1. Sự phát triển của Internet Việt Nam

Internet là một hệ thống gồm các máy tính được liên kết với nhau trên phạm vi toàn thế giới, tạo thuận lợi cho các dịch vụ truyền thông dữ liệu (đăng nhập từ xa, truyền các tệp tin, thư tín điện tử và các nhóm thông tin).

Nguồn gốc đầu tiên của Internet là hệ thống máy tính của Bộ Quốc phòng Mỹ, gọi là mạng ARPAnet, một mạng thí nghiệm được thiết kế từ năm 1969 để tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác khoa học trong các công trình nghiên cứu quốc phòng. ARPAnet nêu cao triết lý truyền thông bình đẳng (peer-to-peer), trong đó mỗi máy tính của hệ thống đều có khả năng "nói chuyện" với bất kỳ máy tính thành viên nào khác. Bất kỳ mạng máy tính nào dựa trên cơ sở thiết kế của ARPAnet đều được mô tả như một tập hợp các trung tâm điện toán tự quản, mang tính địa phương và tự điều hành, chúng được liên kết dưới dạng "vô chính phủ nhưng có điều tiết". Sự phát triển thiết kế của mạng ARPAnet đơn thuần chỉ do những yêu cầu về quân sự: mạng này phải có khả năng chống lại một cuộc tấn công có thể vô hiệu hoá một số lớn các trạm thành viên của nó.

Mạng Internet nguyên thủy được thiết kế nhằm mục đích phục vụ việc cung cấp thông tin cho giới khoa học nên công nghệ của nó cho phép mọi hệ thống đều có thể liên kết với nó thông qua một cổng điện tử. Theo cách đó, có hàng ngàn hệ máy tính hợp tác cũng như nhiều hệ thống dịch vụ thư điện tử có thu phí đã trở thành thành viên của Internet.

Ở Việt Nam, mười năm trước đây, Internet đã bắt đầu manh nha từ hệ thống email đầu tiên do nhóm các nhà khoa học của Viện công nghệ thông tin thiết lập và sự kiện tên miền của Việt Nam chính thức được đăng ký và xuất hiện trên bản đồ thế giới. Hành trình để Việt Nam chính thức tham gia vào mạng Internet toàn cầu bắt đầu từ ngày 19/12/1996, lần đầu tiên tại Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII họp bàn về Internet và đã đưa ra quyết định táo bạo cho phép mở Internet vào Việt Nam. Đây là một dấu ấn đặc biệt, thể hiện sự sáng suốt và nhạy bén của Đảng trong việc nhận thức vai trò, tương lai phát triển của Internet và quyết tâm ứng dụng Internet vào các ngành kinh tế xã hội nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ngay sau đó, Nghị định 21/CP ngày 05/03/1997 "quy định tạm thời về quản lý Internet" ra đời tạo lập cơ sở hành lang pháp lý nền móng cho các hoạt động Internet tại Việt Nam và lễ kết nối Internet toàn cầu chính thức đã diễn ra vào ngày 19/11/1997.

4.1.1. Mục tiêu giai đoạn 2001 - 2005

Trong Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt Nam giai đoạn 2001-2005 đã nêu rõ các mục tiêu tổng quát:

- Đẩy nhanh việc phổ cập Internet trong mọi hoạt động của nền kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng với chất lượng tốt, giá cả thấp hơn hoặc tương đương các nước trong khu vực.

- Phát triển hạ tầng Internet trở thành môi trường ứng dụng thuận lợi các loại hình dịch vụ điện tử về thương mại, hành chính, báo chí, bưu chính, viễn thông, tài chính, ngân hàng, giáo dục đào tạo từ xa, y tế qua mạng... phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Tạo lập môi trường cạnh tranh với nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối (IXP), dịch vụ truy nhập (ISP), dịch vụ ứng dụng (OSP).

4.1.2. Mục tiêu giai đoạn 2006 - 2010

Đề định hướng và thúc đẩy phát triển Internet trong giai đoạn mới và từng bước hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có cả lĩnh vực Internet, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 07/02/2006 phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010. Theo đó, mục tiêu đến năm 2010, Internet Việt Nam sẽ đạt được như sau:

a) Mục tiêu:

- Viễn thông và Internet trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng GDP ngày càng tăng, tạo nhiều việc làm cho xã hội. Tốc độ tăng trưởng đạt 1,5 - 2 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế; đến năm 2010, tổng doanh thu dịch vụ viễn thông và Internet đạt khoảng 55 nghìn tỷ đồng (3,5 tỷ USD).

- Đẩy nhanh việc phổ cập viễn thông và Internet trên phạm vi cả nước, rút ngắn khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các vùng, miền, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội.

- Cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, giá cước hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ.

b) Chỉ tiêu:

*) Chỉ tiêu phát triển dịch vụ:

- Cung cấp cho xã hội, người tiêu dùng các dịch vụ viễn thông và Internet hiện đại, đa dạng, phong phú với giá cước tương đương hoặc thấp hơn mức bình quân của các nước trong khu vực, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng. Thực hiện phổ cập các dịch vụ viễn thông và Internet đến tất cả các vùng, miền trong cả nước với chất lượng dịch vụ và phục vụ ngày càng cao. Đến năm 2010, mật độ thuê bao Internet đạt từ 8 đến 12 thuê bao/100 dân (trong đó có 30% là thuê bao băng rộng); tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 25% đến 35% dân số.

- Bảo đảm đa số cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên, bác sĩ, sinh viên đại học và cao đẳng, học sinh trung học chuyên nghiệp và học sinh phổ thông trung học có điều kiện sử dụng Internet.

- Đẩy mạnh việc phổ cập dịch vụ điện thoại cố định và Internet đến tất cả các xã trong cả nước. Đến năm 2010 bảo đảm 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, 70% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng, 100% số huyện và hầu hết các xã trong các vùng kinh tế trọng điểm được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng.

- Bảo đảm 100% người sử dụng được truy nhập miễn phí đến các dịch vụ bắt buộc: thông tin cứu hoả; cấp cứu y tế; thông tin khẩn cấp về an ninh, trật tự xã hội. Duy trì và mở rộng, bảo đảm thông tin tìm kiếm, cứu nạn và phòng chống thiên tai.

*) Chỉ tiêu phát triển mạng lưới:

Bảo đảm tất cả các Bộ, ngành, cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền cấp tỉnh và huyện được kết nối Internet băng rộng và kết nối với mạng diện rộng của Chính phủ; 100% viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông có kết nối để truy nhập Internet băng rộng; trên 90% các trường trung học cơ sở, bệnh viện được kết nối Internet.

4.1.3. Thuận lợi, khó khăn và thách thức

Để đạt được những mục tiêu, chỉ tiêu theo kế hoạch đặt ra, chúng ta cũng nhìn thấy được thuận lợi, khó khăn và thách thức trong việc đạt kế hoạch theo chỉ tiêu.

a) Thuận lợi:

Trong thời gian qua, nhờ sự quan tâm của Đảng và Chính phủ mà trực tiếp Thủ tướng Chính phủ là trưởng Ban chỉ đạo CNTT-TT quốc gia, hành lang pháp lý về phát triển công nghệ thông tin và Internet đã được kiện toàn, một số chính sách và văn bản quan trọng đã được phê chuẩn trong đó một số đang được triển khai, bao gồm:

- Luật Giao dịch điện tử GDDT, Luật Công nghệ thông tin và các Nghị định hướng dẫn.

- Chiến lược, Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet đến năm 2010.

- Kế hoạch tổng thể phát triển Thương mại điện tử đến năm 2010.

- Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010.

- Thành lập Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt nam.

- Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm đến năm 2010.

- Chương trình phát triển công nghiệp nội dung thông tin số đến năm 2010.

Từ phía doanh nghiệp, một số doanh nghiệp lớn đã có nguồn lực nhất định và đã có kinh nghiệm trong cạnh tranh thị trường đã chủ động tích cực mạnh dạn áp dụng các biện pháp, chiến lược kinh doanh mang tầm dài hơi để ngày càng phát triển thị trường Internet một cách toàn diện. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ, liên tục các công nghệ mới như: WiFi, Điện thoại IP, 3G, Wimax,... sẽ thúc đẩy nhanh số lượng và mật độ thuê bao băng rộng cũng như khuyến khích các doanh nghiệp mới đầu tư vào kinh doanh.

Chất lượng và giá cả Internet sẽ ngày càng tốt hơn khi cạnh tranh càng mạnh, đặc biệt cạnh tranh về viễn thông. Để thu hút khách hàng, các doanh nghiệp đã chú trọng nhiều hơn đến mặt chất lượng dịch vụ, nghiên cứu và cung cấp thêm các loại hình dịch vụ mới trên nền tảng thuê bao cố sẵn nhằm hướng tới sự tiện lợi cho khách hàng.

b) Thách thức:

Bên cạnh những thuận lợi rất lớn, sự quan tâm của các cấp từ Chính phủ, các Bộ, ngành đến mọi người dân trong xã hội thì sự phát triển Internet trong giai đoạn tới cũng phải đương đầu với một số thách thức đòi hỏi phải có một chính sách phát triển linh hoạt, hợp lý, đó là:

- Thứ nhất, xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ Viễn thông, Internet, truyền thông quảng bá dẫn đến ngày càng nhiều dịch vụ mới ra đời như truy nhập Internet qua mạng truyền hình cáp, trò chơi trực tuyến, điện thoại Internet... đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải có chính sách quản lý các dịch vụ thật hợp lý để tạo được

sự phát triển bền vững và hài hòa được cả lợi ích của 3 chủ thể (Nhà nước, doanh nghiệp, người sử dụng);

- Thứ hai, ngày càng xuất hiện nhiều thông tin độc hại, không lành mạnh, những dịch vụ giải trí gây ảnh hưởng không tốt đến tầng lớp thanh thiếu niên, nạn virus, hacker, lừa đảo trên mạng xuất hiện phổ biến và mức độ ngày càng tinh vi hơn đòi hỏi phải có những biện pháp, chính sách nhằm định hướng người dân sử dụng Internet một cách hiệu quả và an toàn nhất.

Với vai trò là một kho dữ liệu vô tận, vô cùng quý giá, là một công cụ đắc lực trong phát triển nền kinh tế tri thức, nâng cao trình độ người dân nên song song với việc đưa viễn thông-Internet trở thành ngành kinh tế mũi nhọn thì nhà nước, doanh nghiệp cần chú trọng đến việc phổ cập Internet cho các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa để tạo điều kiện cho mọi người dân có cơ hội tiếp xúc với nền công nghệ hiện đại, tạo đà cho sự phát triển kinh tế xã hội.

c) Khó khăn:

Hạ tầng mạng là điều kiện cơ bản nhất để truy cập Internet. Ở nông thôn, mở rộng mạng lưới mới đang ở giai đoạn tiền đề, chưa thực sự được đầu tư thích đáng bởi vì các nhà cung cấp dịch vụ không có động lực kinh tế để đầu tư xây dựng. Trong môi trường phát triển nóng và cạnh tranh mạnh như thị trường Việt nam hiện nay, các nhà cung cấp dịch vụ không đủ sức quan tâm đến các khu vực chưa có lợi nhuận ngay. Do vậy, trước mắt việc xây dựng các chương trình, dự án tổng thể có sự chung tay, góp sức của đông đảo tất cả các thành phần trong xã hội từ cơ quan chính phủ, các doanh nghiệp đến các đội ngũ sinh viên tình nguyện từ các trường đại học, thu hút đầu tư nước ngoài là rất cần thiết. Tuy nhiên, vấn đề này hiện nay cũng đang gặp phải nhiều khó khăn:

- Khó tìm được nguồn kinh phí để triển khai các kế hoạch, chương trình, dự án. Đến nay chỉ có rất ít chương trình và dự án đã được phê duyệt đã chắc chắn có nguồn kinh phí như: chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích 2010 (Quỹ VT Công ích); Dự án Internet cho cộng đồng (ODA Nhật Bản); Dự án CNTT-TT phục vụ phát triển (World Bank);

- Một số chương trình, dự án khác không được phê duyệt hoặc không triển khai tiếp được vì thiếu kinh phí;

- Nguồn nhân lực nói chung còn yếu và thiếu, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý các dự án, xây dựng chính sách và thực thi pháp luật (BCVT, Công an, toà án, kiểm sát...).

Bên cạnh đó, mặt trái của Internet xuất hiện ngày càng nhiều, ảnh hưởng đến an toàn mạng, an ninh thông tin và văn hóa xã hội đặc biệt những tác động không tốt đến lớp trẻ, thanh thiếu niên. Do vậy, song song với việc nỗ lực kiện toàn hệ thống mạng, phân đầu tạo điều kiện cho mọi người dân được tiếp cận với Internet thì việc làm thế nào để hạn chế mặt trái của Internet một cách hiệu quả để phát huy mặt tích cực và giúp cho người dân sử dụng Internet một cách tốt nhất.

4.1.4. Định hướng phát triển Internet Việt Nam

Để Internet Việt Nam từng bước phát triển và hội nhập với quốc tế, chúng ta đã có những định hướng cho phát triển Internet trong giai đoạn tới như sau:

a) Về công nghệ, dịch vụ:

Khuyến khích tạo điều kiện để triển khai công nghệ mới, dịch vụ mới đặc biệt là truy nhập băng rộng.

Nhanh chóng hoàn thành qui hoạch băng tần và tiêu chí cấp phép để sớm triển khai Wimax và 3G.

Chương trình Viễn thông công ích ưu tiên cho các dự án có kế hoạch triển khai băng rộng và buộc triển khai băng rộng ở những địa phương khả thi về mặt kỹ thuật.

Hoàn thiện chính sách quản lý và phát triển điện thoại Internet để tạo điều kiện cho người sử dụng đặc biệt là nông thôn sử dụng dịch vụ điện thoại giá rẻ.

b) Về tài nguyên Internet:

Đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có một quy định cụ thể nào về giải quyết việc tranh chấp tên miền, mua bán, chuyển nhượng tên miền nên hầu hết các tranh chấp hiện nay đều chưa thể giải quyết được. Bên cạnh đó, để giải quyết vấn đề cạn kiệt tài nguyên, đòi hỏi trong thời gian tới cần từng bước triển khai IPv6 và tiếp tục nghiên cứu chính sách triển khai ENUM, đồng thời cần nhanh chóng nghiên cứu xây dựng và ban hành qui định về chuyển nhượng tên miền, giải quyết tranh chấp tên miền, tiến hành phân cấp toàn bộ hoạt động đăng ký tên miền cho các Nhà đăng ký tên miền.

c) Về ứng dụng và nội dung thông tin:

Mặc dù Luật giao dịch điện tử, Luật công nghệ thông tin đã được ban hành nhưng chưa thực sự đi vào cuộc sống do chưa có các văn bản hướng dẫn chi tiết, đặc biệt liên quan đến thương mại điện tử. Do vậy, thời gian tới các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục ban hành những văn bản điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể phù hợp với xu hướng mới của công nghệ, ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 97.

Bên cạnh việc tiếp tục kiện toàn các văn bản điều chỉnh hoạt động về Internet, các bộ, ngành cần rà soát lại tính khả thi, nguồn kinh phí và có những điều chỉnh, kiến nghị kịp thời với Chính phủ nhằm tiếp tục triển khai các chương trình, dự án đã hoặc chuẩn bị được phê duyệt, bao gồm:

- Đề án phát triển mạng và dịch vụ giáo dục - đào tạo ứng dụng trên Internet giai đoạn 2007-2010 (Bộ GDĐT);
- Các dự án đang triển khai của Bộ NN&PTNT;
- Chương trình phát triển công nghiệp nội dung thông tin số đến năm 2010;
- Chương trình phát triển công nghiệp phần mềm đến năm 2010;
- Xây dựng dự án máy tính giá rẻ cho nông thôn và trường học;
- Xây dựng chương trình Quốc gia về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN, trong đó chú trọng lồng ghép các chương trình/dự án của các bộ, ngành.

d) Về an toàn, an ninh:

Thời gian gần đây vấn đề về an toàn thông tin, an ninh mạng đã được nhà nước chú trọng thể hiện trong Luật CNTT, Luật GDĐT, Nghị định 97, Nghị định về chữ ký số... nhưng những văn bản này vẫn chưa đủ để điều chỉnh hết các hành vi phạm tội ngày càng tinh vi hơn. Quá trình phối hợp, kết hợp trong việc đối phó, giải quyết nhanh các sự cố cũng là một trong những khó khăn lớn hiện nay. Có một số loại sự cố đòi hỏi các bên có liên quan phải đồng loạt thực hiện một biện pháp thì mới mang lại

hiệu quả. Một số sự cố lớn muốn giải quyết cần có thông tin, thiết bị, nguồn lực vượt quá khả năng của một đơn vị. Tuy nhiên, trách nhiệm giải quyết sự cố đôi khi không gắn liền trực tiếp (hoặc đi ngược) với quyền lợi của đơn vị tham gia giải quyết nên thường không được ủng hộ. Việc phải có một đơn vị theo dõi tình hình chung, cảnh báo sớm, điều phối các đơn vị khác cùng tham gia giải quyết các sự cố lớn vượt quá sự quan tâm của một đơn vị là một tất yếu. Hiện nay, trong quy định về chức năng, nhiệm vụ thì trung tâm VNCERT đang đảm nhiệm vai trò này. Tuy nhiên, việc điều phối là rất khó khăn và chưa đáp ứng được nhu cầu do chưa có quy chế điều phối, chưa có bộ phận chuyên trách cũng như kênh giao tiếp khẩn cấp. Do vậy, trong thời gian tới cần thực hiện ngay các công việc sau:

- Khẩn trương triển khai và nâng cao năng lực kỹ thuật, con người của Trung tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính quốc gia (VNCERT);

- Nhanh chóng đưa Trung tâm chứng thực Chữ ký số Quốc gia đi vào hoạt động để thúc đẩy dịch vụ chứng thực trong nước nhằm tạo ra môi trường an toàn, hiệu quả cho sự phát triển của thương mại điện tử;

- Khẩn trương xây dựng và ban hành tiêu chuẩn đặc biệt là các tiêu chuẩn liên quan đến chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số và các tiêu chuẩn về an toàn thông tin và an ninh mạng;

- Tập trung chỉ đạo Đề án phòng chống các tội phạm công nghệ cao (QĐ1596/TTg tháng 12/2006) và nâng cao năng lực Phòng Tội phạm CNC (Bộ CA);

- Bổ sung qui định liên quan đến tội phạm mạng trong Bộ Luật hình sự và Bộ luật tố tụng HS (Bộ TP phối hợp các Bộ ngành).

e) Về tổ chức bộ máy và công tác thực thi:

Việc quản lý nhà nước về Internet và thúc đẩy phổ cập sử dụng Internet cần được tiến hành đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Trước sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ, đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương cần thường xuyên nâng cao năng lực quản lý nhằm có được những chính sách thúc đẩy hợp lý.

Thời gian tới, việc nhanh chóng triển khai và triển khai có hiệu quả Dự án Công nghệ Thông tin và Truyền thông để phát triển (WB) chắc chắn sẽ góp phần thúc đẩy phát triển Internet mạnh hơn nữa.

Bên cạnh việc xây dựng các chính sách hợp lý, công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt các hoạt động liên quan đến kết nối mạng, giá cước, chất lượng; thanh tra, kiểm tra hoạt động của các đại lý Internet và việc phối hợp liên ngành cần phải thực hiện thường xuyên nhằm tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng.

Mặt khác, cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, định hướng nhằm nâng cao mặt bằng nhận thức về công nghệ thông tin của người dân bằng các hình thức:

- Thực hiện đưa Internet vào chương trình đào tạo, giảng dạy trong các trường trung học cơ sở và các chương trình huấn luyện, hướng dẫn cho cán bộ công chức, viên chức.

- Xây dựng chương trình phổ biến kiến thức về Internet trên các phương tiện truyền thông truyền thống và ngay cả trên Internet.

- Đẩy mạnh các hoạt động cung cấp trực tuyến các dịch vụ hành chính công, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, người dân qua mạng và đồng thời đa dạng hoá các hình thức trao đổi, giải đáp, đối thoại với người dân như thông qua email, đối thoại trực tuyến, hội nghị truyền hình...

4.1.5. Kết quả đạt được

Sau hơn 10 năm triển khai, Internet tại Việt Nam đã đạt được những kết quả rất khả quan và phát triển khá toàn diện về mọi phương diện. Có thể đánh giá sơ bộ về kết quả đạt được của Internet Việt Nam sau hơn 10 năm gia nhập với Internet toàn cầu như sau:

Cơ chế, chính sách, pháp luật:

Đã tạo ra môi trường cạnh tranh và có những chính sách thúc đẩy phát triển Internet hiệu quả.

Mạng lưới và dịch vụ:

Có được sự tăng trưởng vượt bậc về số lượng người sử dụng, phát triển mạnh mẽ về hạ tầng mạng và dịch vụ, đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, theo kịp trình độ phát triển chung của thế giới.

Về ứng dụng:

Đã có những cố gắng nhất định trong việc thúc đẩy ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế xã hội như: thương mại, giáo dục, đào tạo...

An toàn, an ninh:

Đã có được một số kết quả tuy nhiên cần chú trọng triển khai các biện pháp để đảm bảo vấn đề an toàn mạng và nội dung thông tin.

Tổ chức, thực thi pháp luật:

Cần nâng cao hơn nữa năng lực xây dựng chính sách và thực thi, đặc biệt nên phân cấp nhiều hơn cho các Sở và đầu tư nguồn lực cho các Sở Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh những kết quả đạt được sau hơn 10 năm kết nối Internet vào Việt Nam, còn có những hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới để thúc đẩy Internet Việt Nam phát triển hơn nữa, tiến kịp các nước đứng đầu trong lĩnh vực Internet. Một số những hạn chế cơ bản như sau:

- Chênh lệch sử dụng dịch vụ Internet giữa nông thôn và thành thị còn lớn, cần nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo trong thời gian tới.

- Việc triển khai ứng dụng Internet trong các CQNN còn chậm; nhìn chung, các ứng dụng còn ít và các nội dung trên mạng còn rất nghèo nàn, đặc biệt là cho nông thôn và y tế giáo dục.

- Công tác thẩm định cấp phép nhiều khi còn chậm.

- Chưa kịp thời và kiên quyết xử lý trong công tác quản lý doanh nghiệp đối với dịch vụ Internet (chậm triển khai giấy phép, không báo cáo theo qui định...).

- Năng lực một số Sở TTTT chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương.

Trong thời gian tới, các bộ, ngành, các tổ chức, doanh nghiệp và mọi công dân phải cùng nhau hợp lực để thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong mọi lĩnh vực, mọi ngành nghề, đặc biệt tận dụng ứng dụng Internet trong các cơ quan nhà nước để đưa thông tin và các dịch vụ công đến với người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân và các cơ quan, tổ chức cùng nhau khai thác có hiệu quả những thông tin do Internet mang lại.

4.2. Hội nhập quốc tế về Internet

Ngày 07/11/2006, tại Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ), Việt Nam và WTO chính thức ký Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Từ thời điểm này, Việt Nam bắt đầu bước vào một “sân chơi” mới về hoạt động thương mại với tất cả nước là thành viên của WTO.

Ngày 29/11/2006, Quốc hội khóa 11 đã thông qua Nghị quyết số 71/2006/QH11 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của nước Việt Nam. Theo đó, Việt Nam sẽ áp dụng trực tiếp các cam kết của Việt Nam với WTO được quy định đủ rõ, chi tiết trong Nghị định thư, các Phụ lục đính kèm và Báo cáo của Ban công tác về việc Việt Nam gia nhập Hiệp định thành lập WTO. Trong trường hợp quy định của pháp luật Việt Nam không phù hợp với quy định của Hiệp định thành lập WTO, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm thì áp dụng quy định của Hiệp định thành lập WTO, Nghị định thư và các tài liệu đính kèm.

Theo danh mục phân loại ngành dịch vụ của Ban Thư ký WTO, có tất cả 11 ngành và 155 phân ngành dịch vụ được các Thành viên WTO tiến hành đàm phán. Theo phân loại của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) thì dịch vụ thông tin (bao gồm: dịch vụ chuyên phát, dịch vụ viễn thông (cả dịch vụ Internet), dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan) là 1 trong 11 ngành phải đàm phán.

GATS quy định 4 phương thức cung cấp dịch vụ, bao gồm:

- Phương thức (1): Phương thức cung cấp qua biên giới, theo đó dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một Thành viên này sang lãnh thổ của một Thành viên khác, tức là không có sự di chuyển của người cung cấp dịch vụ và người tiêu thụ dịch vụ sang lãnh thổ của nhau. Ví dụ: các dịch vụ tư vấn có thể cung cấp theo phương thức này.

- Phương thức (2): Phương thức tiêu dùng ngoài lãnh thổ, theo đó người tiêu dùng của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ. Ví dụ: khách du lịch nước ngoài sang Việt Nam.

- Phương thức (3): Phương thức hiện diện thương mại, theo đó nhà cung cấp dịch vụ của một Thành viên thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh... trên lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ: ngân hàng Hoa Kỳ thành lập chi nhánh để kinh doanh tại Việt Nam.

- Phương thức (4): Phương thức hiện diện thể nhân, theo đó thể nhân cung cấp dịch vụ của một Thành viên di chuyển sang lãnh thổ của một Thành viên khác để cung cấp dịch vụ. Ví dụ: các nghệ sĩ nước ngoài sang VN biểu diễn nghệ thuật.

Trong *Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ* (gọi tắt là *Biểu cam kết dịch vụ*) gia nhập WTO, Việt Nam cam kết gia nhập WTO đối với dịch vụ Internet như sau:

- **Hạn chế về đãi ngộ (đối xử) quốc gia:** Đối với dịch vụ IXP, ISP: phương thức (1), (2), (3) không hạn chế; phương thức (4) chưa cam kết.

- **Hạn chế về tiếp cận thị trường:**

Đối với dịch vụ IXP, ISP:

Phương thức (1): *Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:* Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thỏa thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.

Dịch vụ viễn thông vệ tinh: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thỏa thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:

- *ngay khi gia nhập:* Các dịch vụ cho các khách hàng kinh doanh ngoài biên, các Cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các nhà phát thanh và truyền hình quảng bá, các văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế chính thức, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.

- *3 năm sau khi gia nhập:* các công ty đa quốc gia được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất.

Phương thức (2): không hạn chế.

Phương thức (3):

Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:

- *Ngay sau khi gia nhập:* cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại VN. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.

- *3 năm sau khi gia nhập:* cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.

Các dịch vụ có hạ tầng mạng: Đối với IXP: ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ VT được cấp phép tại VN. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 51% cho nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Trong ngành VT, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng BCC sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với điều kiện không kém thuận lợi hơn điều kiện họ đang được hưởng. **Đối với ISP:** Ngay sau khi gia nhập cho phép BCC hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ VT được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh.

Phương thức (4): chưa cam kết.

Như vậy, qua việc thực hiện các cam kết với WTO cho thấy chúng ta đã từng bước hội nhập với quốc tế trên mọi lĩnh vực, trong đó có cả Internet. Cho đến thời điểm hiện nay, chúng ta tự hào vì đã có một cơ sở hạ tầng kỹ thuật về Internet với chất

lượng dịch vụ bằng và vượt một số nước trong khu vực và trên thế giới, trong khi giá cả dịch vụ Internet từng bước giảm thấp hơn nhiều nước.

LỜI KẾT

Hơn mười năm qua, Internet Việt Nam đã phát triển nhanh, khá ấn tượng và đạt được một số thành tựu nhất định. Sự phát triển khá toàn diện do có sự quan tâm chỉ đạo và triển khai ứng dụng Internet của các bộ, ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực: nghiên cứu, giáo dục đào tạo, thương mại, tài chính, ngân hàng, hàng không, kế hoạch đầu tư, tư pháp, tài nguyên môi trường, y tế, nông nghiệp....

Bước sang giai đoạn phát triển mới, Internet Việt nam có một số thuận lợi nhưng cũng có nhiều thách thức, đòi hỏi chúng ta phải có những quyết sách và nỗ lực lớn để đạt được và vượt những mục tiêu đã đề ra nhằm khai thác hết tiềm năng, lợi ích của Internet, theo kịp trình độ các nước phát triển.

Như vậy, để Internet phát triển mạnh, trở thành một công cụ hữu ích cần có sự tham gia của cả chính phủ, doanh nghiệp và xã hội; là trách nhiệm của nhiều bộ, ngành, tổ chức, đoàn thể có liên quan. Do vậy, việc phối hợp liên ngành là hết sức cần thiết không chỉ trong các đề án, dự án phát triển viễn thông - công nghệ thông tin nông thôn mà cả trong phối hợp giải quyết các sự cố về an ninh mạng. Song song với việc thúc đẩy phát triển Internet, luôn phải có những chính sách và biện pháp nhằm phát huy những mặt tích cực, đồng thời hạn chế những mặt tiêu cực của Internet, đặc biệt là đối với trẻ em và vị thành niên, định hướng cho người dân sử dụng Internet một cách hiệu quả nhất.

PHỤ LỤC

Một số ý kiến góp ý cụ thể của các thành viên Chính phủ

1. Về ý kiến góp ý của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân:

a) Nên sử dụng kèm các thuật ngữ Tiếng Anh đã rất phổ biến trên thế giới như IP (Internet Protocol) để dễ hiểu, dễ tham chiếu. Bổ sung thêm thuật ngữ “portal” trong định nghĩa về Trang thông tin điện tử trên Internet.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung vào Khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định như sau: “Internet là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet (Internet Protocol - IP) và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng”

b) Bổ sung thêm thuật ngữ “portal” trong định nghĩa về Trang thông tin điện tử trên Internet.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung vào Khoản 12 Điều 3 như sau: “Trang thông tin điện tử trên Internet là trang thông tin hoặc tập hợp trang thông tin phục vụ cho việc cung cấp và trao đổi thông tin trên môi trường Internet. Trang thông tin điện tử trên Internet bao gồm website, blog, portal và các hình thức tương tự khác”.

c) Trong Luật CNTT chỉ có khái niệm “thông tin số” mà không có khái niệm “thông tin điện tử”. Đề nghị sử dụng thống nhất thuật ngữ “thông tin số”.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin giải trình như sau: Trong Luật CNTT, ngoài khái niệm “thông tin số là thông tin được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số”, còn có khái niệm “trang thông tin điện tử”. Do đó, Bộ Thông tin và Truyền thông kiến nghị vẫn dùng thuật ngữ “Thông tin điện tử” là khái niệm thông dụng và có phạm vi rộng hơn (thông tin có thể được xử lý bằng phương pháp số (digital), bằng phương pháp tương tự (analog) hoặc bằng các phương pháp khác).

d) Nghiên cứu khả năng phân cấp nhiệm vụ cấp phép trong một số trường hợp cho các địa phương, tránh việc Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện toàn bộ việc cấp phép.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin giải trình như sau: Dịch vụ Internet là dịch vụ được cung cấp trên phạm vi toàn quốc, nên được cấp một giấy phép có phạm vi hoạt động trên toàn quốc để tránh việc cần nhiều giấy phép cấp bởi các địa phương. Mặt khác, theo quy định tại Nghị định 160/2004/NĐ-CP ngày 3/9/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông về viễn thông, Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) là cơ quan cấp các loại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet. Vì vậy, việc quy định như dự thảo là phù hợp. Trên thực tế, trong quá trình cấp phép và quản lý doanh nghiệp vừa qua, Bộ Thông tin và Truyền thông đã giao và phân cấp một số công việc liên quan đến cấp phép cho các Sở (ví dụ: việc kiểm tra hoạt động của các doanh nghiệp trước và sau khi cấp phép, thống kê, báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn). Hiện nay, Bộ Thông tin và Truyền thông đang xây dựng Luật Viễn thông trong đó sẽ xem xét kiến nghị phương thức quản lý mới phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu cải cách hành chính, trong đó có vấn đề giấy phép và điều kiện kinh doanh.

d) Bộ Nội vụ có chức năng quản lý nhà nước lĩnh vực cơ yếu theo Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17/4/2008 của Chính phủ. Do đó, cần quy định trách nhiệm của Bộ Nội vụ bảo đảm an toàn thông tin (quản lý nhà nước về mật mã dân sự) đối với các thông tin thuộc phạm vi bảo vệ bí mật trên Internet.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung Khoản 4 Điều 5 như sau: “Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự đối với các thông tin cần được bảo mật trong các hoạt động thương mại, dân sự trên Internet”.

e) Phân tách mạch vòng nội hạt là quy định mới trong văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam. Đề nghị nghiên cứu thêm kinh nghiệm quốc tế để có những quy định cụ thể hơn, tránh để các doanh nghiệp phải tiếp tục chờ văn bản hướng dẫn.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin giải trình như sau: Việc phân tách mạch vòng nội hạt, thực chất là việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng, không chỉ là nhu cầu trong việc cung cấp dịch vụ Internet mà trong lĩnh vực viễn thông nói chung. Mặt khác, đây là một số vấn đề kỹ thuật chuyên sâu cần được hướng dẫn cụ thể, không nên đưa vào Nghị định. Vì vậy, Bộ TT&TT đang xây dựng và sẽ ban hành một văn bản quy định về kết nối và sử dụng chung cơ sở hạ tầng cho lĩnh vực viễn thông nói chung, trong đó có Internet.

g) Nên đưa một số ví dụ cụ thể về dịch vụ mạng xã hội trực tuyến để doanh nghiệp dễ thực hiện. Ví dụ: blog, forum, chat... có phải là dịch vụ mạng xã hội trực tuyến?

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung vào Khoản 14 Điều 3 như sau: “Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là dịch vụ cung cấp cho cộng đồng rộng rãi người sử dụng khả năng tương tác, chia sẻ, lưu trữ và trao đổi thông tin với nhau trên môi trường Internet. Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân (blog), diễn đàn (forum), trò chuyện trực tuyến (chat) và các hình thức tương tự khác”.

h) Vấn đề xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Internet cần sớm được quy định trong một văn bản pháp luật của Chính phủ.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu** và đang xây dựng dự thảo Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet, theo kế hoạch sẽ trình Chính phủ vào cuối tháng 6/2008.

i) Đối với một số nội dung hướng dẫn chi tiết về mẫu đơn cấp phép, thủ tục đăng ký tên miền quốc tế, xử lý chuyển tiếp đối với các doanh nghiệp đã được cấp phép theo Nghị định 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet:

Bộ Thông tin và Truyền thông xin **tiếp thu** và sẽ đưa vào Thông tư hướng dẫn sẽ được Bộ ban hành ngay sau khi Nghị định có hiệu lực. Về nguyên tắc, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ cố gắng quy định rõ ràng chi tiết nhất các nội dung được điều chỉnh trong Nghị định. Tuy nhiên, việc ban hành một văn bản hướng dẫn Nghị định về những vấn đề nghiệp vụ cụ thể là cần thiết, vì trong điều kiện phát triển nhanh chóng của công nghệ, dịch vụ và các loại hình thông tin điện tử trên Internet như hiện nay, nếu quy định cứng và quá chi tiết các nội dung đó thì sẽ khó cho việc triển khai Nghị định trong thực tế khi có thay đổi.

2. Về ý kiến góp ý của Bộ trưởng Bộ Công an Lê Hồng Anh:

a) Tại điểm a khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định, đề nghị thay cụm từ “gây rối loạn an ninh, trật tự” bằng cụm từ “gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội” cho chính xác hơn.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung vào điểm a Khoản 1 Điều 6 như sau: “Chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc”.

b) Đề nghị bổ sung hành vi lợi dụng Internet để mua bán hàng hoá thuộc danh mục cấm đã được pháp luật quy định vào điểm d khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định cho đầy đủ hơn.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung vào dự thảo Nghị định, điểm d khoản 1 Điều 6 như sau: “Lợi dụng Internet để quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật”.

3. Về ý kiến góp ý của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Phạm Khải Nguyên:

a) Điểm b Khoản 1 Điều 5, đề nghị thay cụm từ “tiêu chuẩn” bằng cụm từ “tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật”.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã thay thế cụm từ “tiêu chuẩn” bằng cụm từ “tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật” tại điểm b khoản 1 Điều 5.

b) Điều 6, đề nghị bổ sung thêm hành vi bị nghiêm cấm là: phát tán mã độc qua mạng Internet nhằm mục đích thu thập thông tin cá nhân, phát tán các thông tin bất hợp pháp, can thiệp vào trình duyệt web hoặc cơ sở hạ tầng thông tin của tổ chức, cá nhân khác.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau: “Tạo ra và cài đặt chương trình virus máy tính hoặc phần mềm gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật Công nghệ thông tin”.

c) Khoản 3 Điều 16, đề nghị quy định rõ cơ quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp quy định tại điểm a và điểm b của khoản này.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã sửa lại Khoản 3 Điều 16 như sau: “Thiết lập trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận để trung chuyển lưu lượng Internet trong nước. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đồng thời là doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có trách nhiệm thiết lập đường truyền dẫn kết nối đến trạm trung chuyển Internet quốc gia. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về hoạt động của VNIX và ban hành các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối trực tiếp với nhau, với VNIX và với các trạm trung chuyển Internet của các doanh nghiệp khác”.

d) Điểm b Khoản 1 Điều 21, đề nghị quy định rõ người đủ thẩm quyền chịu trách nhiệm về nội dung thông tin là Thủ trưởng đơn vị được giao chịu trách nhiệm về nội dung của trang thông tin điện tử.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bỏ Điểm b khoản 1 Điều 21, sửa điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 21 như sau:

- Điểm d khoản 1: ”Cam kết của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung trang thông tin điện tử và tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet”.

- Điểm c khoản 2: ”Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp”.

4. Về ý kiến góp ý của Bộ trưởng Giao thông Vận tải Hồ Nghĩa Dũng:

Khoản 5 Điều 3 giải thích về Mạng Internet dùng riêng, thực chất đó là “mạng Intranet”. Nếu theo định nghĩa Internet tại Khoản 1 Điều 3 thì “mạng Intranet” có lẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Dự thảo. Như vậy, một số quy định/điều khoản trong Dự thảo Nghị định liên quan đến Mạng Internet dùng riêng (ví dụ Điều 8. Chủ mạng Internet dùng riêng) nếu cần thiết phải được điều chỉnh bởi Nghị định này thì cần xem xét việc điều chỉnh các định nghĩa liên quan như Khoản 1 Điều 3.

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã sửa lại khoản 5 Điều 3 như sau: “Mạng Internet dùng riêng là mạng lưới thiết bị Internet do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập, kết nối với Internet để cung cấp các dịch vụ Internet cho các thành viên của cơ quan, tổ chức đó trên cơ sở không kinh doanh và hoạt động phi lợi nhuận.”

5. Về ý kiến góp ý của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch Hoàng Tuấn Anh:

Đề nghị quy định rõ và cụ thể hơn các trang thông tin điện tử quy định tại các Khoản 3, 4 và Khoản 6 Điều 19 để phân biệt các trang thông tin này trong thực tế và phân biệt trang thông tin điện tử để trao đổi thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội (khoản 3) với báo điện tử (khoản 2).

Bộ Thông tin và Truyền thông **tiếp thu**, đã bổ sung thêm khái niệm trang thông tin điện tử tổng hợp vào khoản 13 Điều 3 như sau: “Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử trên Internet của tổ chức hoặc doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên cơ sở trích dẫn lại thông tin từ nguồn chính thức của các cơ quan báo chí hoặc từ các trang thông tin điện tử của các cơ quan Đảng và Nhà nước”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Bưu chính, Viễn thông, *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển Internet 1997 - 2007 và phương hướng thúc đẩy phát triển Internet trong giai đoạn mới*, Hội nghị Quốc gia về phát triển Internet, 2007.
- [2] Bộ Thông tin và Truyền thông, *Tờ trình Chính phủ về việc ban hành Nghị định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet*, 2008.
- [3] Chính phủ, *Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet*, 2001.
- [4] Chính phủ, *Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2008 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet*, 2001.
- [5] Luật Công nghệ thông tin.
- [6] Luật Giao dịch điện tử
- [7] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 33/2002/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt Nam giai đoạn 2001-2005*, 2002.
- [8] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 32/2006/QĐ-TTg ngày 07/02/2006 phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2010*, 2006.
- [9] Quốc hội khóa 11, *Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29/11/2006 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập WTO của nước Việt Nam*, 2006.
- [10] WTO, *Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ gia nhập WTO của Việt Nam*, Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ, 2006.

CÂU HỎI KIỂM TRA

Các câu hỏi được soạn theo phương pháp trả lời trắc nghiệm. Chọn câu trả lời đúng nhất trong các câu trả lời sau:

1. Theo Nghị định 55, doanh nghiệp Internet thuộc mọi thành phần kinh tế bao gồm những doanh nghiệp nào?

- a. ISP, IXP
- b. ISP, OSP
- c. IXP, OSP
- d. ISP, OSP, IXP

2. Theo Nghị định 55, doanh nghiệp được phép kết nối trực tiếp Internet quốc tế là:

- a. ISP
- b. OSP
- c. IXP
- d. ISP, OSP, IXP

3. Theo Nghị định 97, doanh nghiệp được phép kết nối trực tiếp Internet quốc tế là:

- a. Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ kết nối Internet
- b. Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet
- c. Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet
- d. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

4. Nghị định 97 quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là:

- a. OSP
- b. IXP
- c. ISP
- d. ISP, OSP, IXP

5. Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp muốn cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng cần phải có bao nhiêu loại giấy phép?

- a. 1
- b. 2
- c. 3
- d. 4

6. Quy định hiện hành không cho phép chuyển nhượng tên miền?

- a. Đúng
- b. Sai

7. Trạm trung chuyển Internet (IX) là một mạng lưới hoặc hệ thống thiết bị Internet, được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để truyền tải lưu lượng Internet:

- a. trong nước giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các mạng Internet dùng riêng
- b. giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các mạng Internet dùng riêng.

- c. giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet. d. trong nước giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

8. Trang thông tin điện tử (TTĐT) trên Internet bao gồm:

- a. Trang TTĐT b. Trang TTĐT cá nhân và các hình thức khác
c. Cổng TTĐT d. Cả ba hình thức trên

9. Trang TTĐT tổng hợp được phép cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn lại thông tin từ:

- a. nguồn tin của các cơ quan báo chí hoặc của các cơ quan Đảng và Nhà nước
b. cơ quan báo chí và cơ quan Đảng và Nhà nước
c. nguồn chính thức của các cơ quan báo chí hoặc từ các trang thông tin điện tử của các cơ quan Đảng và Nhà nước
d. nguồn chính thức của các cơ quan báo chí hoặc của các cơ quan Đảng và Nhà nước

10. Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến bao gồm:

- a. dịch vụ tạo blog b. diễn đàn (forum)
c. chat và các hình thức khác d. cả 3 hình thức trên

11. Các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet bao gồm:

- a. doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, chủ mạng Internet dùng riêng, đại lý Internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến và người sử dụng dịch vụ
b. doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, đại lý Internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến và người sử dụng dịch vụ
c. doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, chủ mạng Internet dùng riêng, đại lý Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến và người sử dụng dịch vụ
d. doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, chủ mạng Internet dùng riêng, đại lý Internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

12. Để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có quyền:

- a. Thuê đường truyền dẫn viễn thông b. Tự xây dựng đường truyền dẫn viễn thông

c. Thuê hoặc tự xây dựng đường truyền dẫn viễn thông d. Cả 3 phương án trên

13. Trước khi cung cấp dịch vụ Internet 10 ngày, doanh nghiệp phải thông báo thời điểm bắt đầu chính thức cung cấp dịch vụ và kế hoạch triển khai thông qua các hình thức:

- a. Văn bản
- b. Môi trường mạng
- c. Văn bản và môi trường mạng
- d. E-mail

14. Để thiết lập mạng Internet dùng riêng, chủ mạng Internet dùng riêng có quyền:

- a. Thuê đường truyền dẫn viễn thông
- b. Tự xây dựng đường truyền dẫn viễn thông
- c. Thuê hoặc tự xây dựng đường truyền dẫn viễn thông
- d. Thiết lập đường truyền dẫn viễn thông

15. Các tổ chức, cá nhân là chủ các khách sạn, nhà hàng, văn phòng, sân bay, bến xe... khi cung cấp dịch vụ Internet cho người sử dụng không thu cước dịch vụ trong phạm vi các địa điểm nói trên có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm giống như đại lý Internet, ngoại trừ:

- a. Không phải ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet
- b. Các quy định liên quan đến giá cước đối với người sử dụng dịch vụ
- c. Không phải chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy
- d. Thực hiện thời gian mở, đóng cửa theo quy định của chính quyền địa phương

16. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng là doanh nghiệp có giấy phép:

- a. Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông
- b. Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet
- c. Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ điện thoại
- d. Cả 3 giấy phép trên

17. Đại lý Internet không phải thực hiện quyền và nghĩa vụ nào?

- a. Không cần tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin
- b. Thực hiện thời gian mở, đóng cửa theo quy định
- c. Đăng ký kinh doanh theo quy định
- d. Thiết lập hệ thống thiết bị Internet để cung cấp dịch vụ

18. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là doanh nghiệp:

- a. Thuộc mọi thành phần kinh tế
- b. Được thành lập theo pháp luật Việt Nam

c. Cung cấp dịch vụ mạng xã hội d. Cả 3 phương án trên
trực tuyến cho cộng đồng

19. Mạng Internet dùng riêng nào sau đây không cần phải có giấy phép thiết lập mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp:

- a. Mạng Internet dùng riêng có đường truyền dẫn tự xây dựng
- b. Mạng Internet dùng riêng mà các thành viên mạng có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung
- c. Mạng Internet dùng riêng mà các thành viên mạng có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên
- d. Các mạng Internet dùng riêng khác

20. Đại lý Internet kinh doanh, cung cấp dịch vụ Internet cho cộng đồng không phải đáp ứng điều kiện nào sau đây:

- a. Có địa điểm, mặt bằng bảo đảm các quy định, tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy
- b. Không phải đăng ký kinh doanh theo quy định
- c. Ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet
- d. Niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ Internet tại điểm kinh doanh đại lý

21. Các mạng Internet dùng riêng được kết nối trực tiếp với nhau

- a. Đúng
- b. Sai

22. Theo Nghị định 55, những trang thông tin điện tử nào phải có giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử?

- a. Trang TTĐT để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến
- b. Trang TTĐT sử dụng cho hoạt động báo chí
- c. Trang TTĐT tổng hợp
- d. Tất cả các loại trang TTĐT

23. Trang thông tin điện tử nào không cần phải có giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông?

- a. Trang TTĐT để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến
- b. Trang TTĐT sử dụng cho hoạt động báo chí
- c. Trang TTĐT tổng hợp
- d. Cả ba loại trên

24. Trang thông tin điện tử nào phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông?

- a. Trang TTĐT để cung cấp dịch vụ
- b. Trang TTĐT sử dụng cho hoạt động

mạng xã hội trực tuyến

báo chí

c. Trang TTĐT tổng hợp

d. Cả ba loại trên

25. Việt Nam chính thức kết nối với Internet toàn cầu vào năm nào?

a. 1996

b. 1997

c. 1998

d. 1999